Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2015 trung ương giao	Dự toán 2015 HĐND giao
	PHẦN I: DỰ TOÁN THU NSNN (A+B+C)	-	**2.150.000**
A	**Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II)**	**1.878.000**	**2.037.288**
I	**Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước**	**1.600.000**	**1.759.288**
1	Thu từ DNNN trung ương	728.000	746.230
	Thuế giá trị gia tăng	426.790	436.790
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.000	7.000
	Thuế tài nguyên	292.000	300.230
	Thuế môn bài	210	210
	Thu hồi vốn và thu khác	2.000	2.000
2	Thu từ DNNN địa phương	46.000	48.611
	Thuế giá trị gia tăng	28.900	33.910
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000
	Thuế tài nguyên	8.000	5.605
	Thuế môn bài	152	153
	Thu hồi vốn và thu khác	948	943
3	Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài	5.000	5.000
	Thuế giá trị gia tăng	4.000	4.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	1.000
4	Thu khu vực ngoài quốc doanh	490.000	504.700
	Thuế giá trị gia tăng	408.100	404.300
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.200	24.100
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HHDV SX trong nước	2.500	2.500
	Thuế tài nguyên	33.600	52.100
	Trong đó: Thuế tài nguyên nước	-	40.200
	Thuế môn bài	7.400	7.010
	Thu khác ngoài quốc doanh	14.200	14.690
5	Lệ phí trước bạ	51.000	51.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	53.000	58.550
9	Thuế bảo vệ môi trường	46.000	46.000
10	Thu phí lệ phi	37.000	71.000
10.1	Phí lệ phí trung ương	6.500	6.500
10.2	Phí lệ phí địa phương	30.500	64.500
	Trong đó:		

STT	Nội dung	Dự toán 2015 trung ương giao	Dự toán 2015 HĐND giao
-	Phí bãi gỗ	-	34.000
-	Phí bảo vệ môi trường	15.000	15.000
	Trong đó: Phí BVMT từ khai thác khoáng sản sắt	-	2.000
11	Thu tiền sử dụng đất	70.000	150.000
	Trong đó: Thu từ dự án khai thác quỹ đất	-	100.000
12	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	9.500	9.500
13	Thu tiền bán nhà ở SHNN	700	700
14	Thu khác	57.200	61.397
	Trong đó:		
-	Thu phạt an toàn giao thông	30.000	30.000
-	Tiền cây đứng DA rừng bền vững cấp vốn điều lệ	-	3.500
-	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.200	2.200
15	Thu tại xã	2.100	2.100
II	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**278.000**	**278.000**
1	Thuế XNK và TTĐB, thuế BVMT hàng NK	2.000	2.000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	276.000	276.000
B	**Thu Xổ số kiến thiết, tiền quyền sử dụng rừng quản lý qua ngân sách**	**-**	**90.000**
I	Thu xổ số kiến thiết	-	70.000
II	Thu tiền quyền sử dụng rừng	-	20.000
C	**Ghi thu ghi chi quản lý qua ngân sách**	**-**	**22.712**
I	Học phí	-	13.530
II	Viện trợ	-	9.182
	PHẦN 2 THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**4.610.658**	**4.882.658**
A	**Thu nguồn ngân sách địa phương**	**3.481.283**	**3.753.283**
A1	**Thu cân đối ngân sách địa phương**	**3.481.283**	**3.640.571**
I	Thu cố định và điều tiết	1.570.500	1.729.788
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	1.325.980	1.325.980
III	Bổ sung thực hiện tiền lương	584.802	584.802
A2	**Thu quản lý qua ngân sách**	**-**	**90.000**
I	Thu xổ số kiến thiết	-	70.000
II	Thu tiền quyền sử dụng rừng	-	20.000
A3	**Ghi thu quản lý qua ngân sách**	**-**	**22.712**
I	Học phí	-	13.530
II	Viện trợ	-	9.182
B	**Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương**	**1.129.375**	**1.129.375**
I	Bổ sung nhiệm vụ đầu tư	565.450	565.450
II	Bổ sung vốn sự nghiệp	330.241	330.241
III	Chương trình Mục tiêu quốc gia	233.684	233.684